

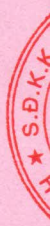
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ
KHU CN TẬP TRUNG VỪA VÀ NHỎ PHÚ THỊ - GIA LÂM - HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2016

- | | |
|--|-------------------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Từ trang 1 đến trang 2 |
| - Kết quả hoạt động kinh doanh | Trang 3 |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Trang 4 |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Từ trang 5 đến trang 18 |

Năm 2016

Số' G/L



DN-BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	MÃ C.TIÊU	T.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		63.652.836.075	56.337.259.082
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.885.388.187	5.062.696.785
1. Tiền	111		1.885.388.187	1.762.696.785
2. Các khoản tương đương tiền	112			3.300.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
III - Các khoản phải thu	130		18.222.671.623	13.629.454.850
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		15.101.073.862	13.639.217.798
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.171.244.150	377.700.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		725.396.278	351.580.258
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(775.042.667)	(739.043.206)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV - Hàng tồn kho	140		43.110.989.276	37.573.481.301
1. Hàng tồn kho	141		44.087.522.464	37.573.481.301
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(976.533.188)	
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		433.786.989	71.626.146
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		21.263.820	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		412.523.169	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			71.626.146
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.330.646.956	4.663.451.309
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
4. Phải thu dài hạn khác	216			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II - Tài sản cố định	220		3.899.972.737	3.125.629.135
1. Tài sản cố định hữu hình	221		3.899.972.737	3.125.629.135
- Nguyên giá	222		37.250.256.494	35.338.739.539
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33.350.283.757)	(32.213.110.404)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		2.910.231.420	2.910.231.420
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.910.231.420)	(2.910.231.420)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí SX KD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.430.674.219	1.537.822.174
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.430.674.219	1.537.822.174
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		68.983.483.031	61.000.710.391

NGUỒN VỐN	MÃ	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	17.205.590.487	9.518.461.032
I - Nợ ngắn hạn	310	17.205.590.487	9.518.461.032
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	3.298.844.751	2.432.874.605
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	495.490.820	29.414.737
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	189.881.513	291.762.384
4. Phải trả người lao động	314	1.002.893.172	1.929.656.865
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	144.396.628	144.110.720
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	315		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	867.478.297	836.296.502
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	10.955.339.630	3.704.371.996
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi; Quỹ thưởng BDH	322	251.265.676	149.973.223
II - Nợ dài hạn	330	-	
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
7. Doanh thu chưa thực hiện	343		
8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	51.777.892.544	51.482.249.359
I - Vốn chủ sở hữu	410	51.046.898.506	50.751.255.321
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	42.016.820.000	39.639.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	4.382.974.445	6.760.194.445
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	4.647.104.061	4.351.460.876
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	205.502.423	4.351.460.876
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	4.441.601.638	
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	730.994.038	730.994.038
1. Nguồn kinh phí	431	66.371.540	66.371.540
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	664.622.498	664.622.498
Tổng cộng nguồn vốn	440	68.983.483.031	61.000.710.391

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Đỗ Hồng Hạnh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

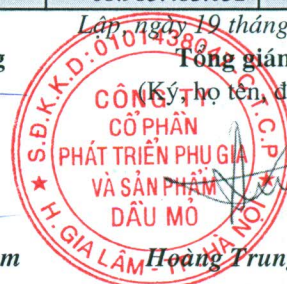


Phùng Giang Nam

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2016

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hoàng Trung Dũng

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý III

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu BH và c.cấp DV	01	VI.1	21.878.038.416	24.463.798.755	72.642.764.371	76.708.016.645
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	297.699.760	44.887.180	441.839.807	181.684.023
3. Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp DV	10		21.580.338.656	24.418.911.575	72.200.924.564	76.526.332.622
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	14.138.515.445	16.358.932.752	48.392.321.361	52.283.005.076
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV (20=10-11)	20		7.441.823.211	8.059.978.823	23.808.603.203	24.243.327.546
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	103.757	20.497.590	50.499.310	57.927.315
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	286.506.782	411.718.886	448.836.384	1.145.559.351
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		257.287.642	363.422.551	362.157.671	979.488.852
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8b	2.589.126.925	3.405.762.002	8.495.918.372	10.619.416.047
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8a	3.491.465.338	2.371.092.843	9.337.014.642	7.321.934.412
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		1.074.827.923	1.891.902.682	5.577.333.115	5.214.345.051
11. Thu nhập khác	31		7.212.150	60.965.876	21.668.933	61.514.967
12. Chi phí khác	32	VI.7		1.551.153	-	11.551.153
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		7.212.150	59.414.723	21.668.933	49.963.814
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.082.040.073	1.951.317.405	5.599.002.048	5.264.308.865
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	230.008.015	439.904.829	1.157.400.410	1.191.422.950
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		852.032.058	1.511.412.576	4.441.601.638	4.072.885.915
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		215	381	1.120	1.027
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Đỗ Hồng Hạnh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phùng Giang Nam

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2016



Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Hoàng Trung Dũng

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ III NĂM 2016

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		79.362.848.088	85.967.243.304
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02		(60.756.669.070)	(47.223.818.196)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.659.259.154)	(7.620.953.519)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(365.868.391)	(604.171.946)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.004.704.802)	(912.499.863)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		9.118.083.395	2.526.284.735
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(27.075.431.808)	(27.018.348.021)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		(8.381.001.742)	5.113.736.494
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.773.710.650)	(4.229.500)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.700.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		26.114.016	49.319.344
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.552.403.366	45.089.844
III. Lưu chuyển từ hoạt động tài chính				-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		35.105.300.594	33.637.113.338
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(27.876.914.600)	(43.742.017.675)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.562.591.990)	(1.911.362.550)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3.665.794.004	(12.016.266.887)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(3.162.804.372)	(6.857.440.549)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		5.062.696.785	8.512.768.173
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(14.504.226)	69.892
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.01	1.885.388.187	1.655.397.516

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

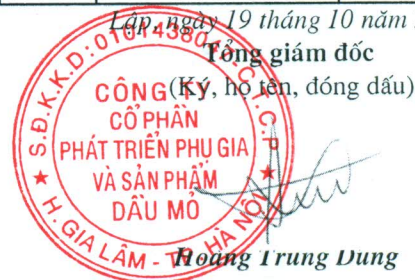


Đỗ Hồng Hanh

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)



Phùng Giang Nam



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103003456 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2003. Công ty đã có 7 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101438047 thay đổi lần thứ 07 ngày 10 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty là 39.639.600.000 đồng (*Ba mươi chín tỷ sáu trăm ba mươi chín triệu sáu trăm ngàn đồng*).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu Công nghiệp tập trung vừa và nhỏ Phú Thị - xã Phú thị - huyện Gia Lâm - thành phố Hà Nội.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh và cho thuê kho bãi chứa dung môi, dầu gốc.
- Dịch vụ nhận ủy thác và tạm nhập tái xuất.
- Sửa chữa ô tô, thiết bị máy móc.
- Kinh doanh ô tô, thiết bị máy móc.
- Cho thuê máy móc thiết bị
- Dịch vụ KH&CN trong lĩnh vực hóa dầu; quan trắc môi trường; tư vấn môi trường.
- Dịch vụ vận chuyển hành khách; vận tải hàng hóa.
- Kinh doanh các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn và bảo quản dầu phanh và các chất lỏng thủy lực; các sản phẩm có nguồn gốc dầu mỏ, hóa chất, các chất lỏng chuyên dụng và vật liệu mới phục vụ cho công nghiệp, tiêu dung, và an ninh quốc phòng.
- SX các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn và bảo quản dầu phanh và các chất lỏng thủy lực; các sản phẩm có nguồn gốc dầu mỏ, hóa chất, các chất lỏng chuyên dụng và vật liệu mới phục vụ cho công nghiệp, tiêu dung và an ninh quốc phòng.
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại và không độc hại.
- Thoát nước và xử lý nước thải; xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật.
- Thu gom rác thải độc hại và không độc hại; Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC, ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (*Theo Thông tư 179/2013/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp*);

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền; Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	5-20 năm
Máy móc, thiết bị	5-10 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6-10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	2-08 năm
Tài sản khác	3 năm
Chuyển giao công nghệ	5-06 năm

Từ tháng 7/2013 Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng, giảm của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh) như : Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

6. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính :

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính; Chi phí trả trước bao gồm khoản chi đạt quyền thuê đất, chi phí bảo hiểm, công cụ dụng cụ và các chi phí trả trước khác.

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhập thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

14. Công cụ tài chính

Công cụ tài chính được ghi nhận phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính - hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ III/2016

1. Tiền

	30/09/2016	01/01/2016
Tiền mặt	80.258.457	492.928.580
- Tại Văn phòng APP	38.696.194	409.103.904
- Tại chi nhánh APP - Tp HCM	41.562.263	83.824.676
Tiền gửi Ngân hàng	1.805.129.730	1.269.768.205
- Tại Văn phòng APP	871.852.691	961.004.341
+ Tiền gửi VNĐ tại NH ĐT & PTVN- CN Thành Đô	778.061.787	939.244.703
+ Tiền gửi USD tại NH ĐT & PTVN- CN Thành Đô	17.744.743	19.424.638
+ Tiền gửi VNĐ tại NH TMCP Ngoại thương VN	736.000	835.000
+ Tiền gửi VNĐ tại NH PG Bank Thăng long	37.836.139	
+ Tiền gửi VNĐ tại NH TMCP quân đội	1.500.000	1.500.000
+ Tiền gửi VNĐ tại NH Tiên Phong	35.974.022	
- Tại chi nhánh APP - Tp HCM	933.277.039	308.763.864
+ Tiền gửi VNĐ tại NH Agribank	933.277.039	308.763.864
Các khoản tương đương tiền	-	3.300.000.000
+ Tiền gửi VNĐ tại NH ĐT & PTVN- CN Thành Đô	-	3.300.000.000
Tiền đang chuyển		
Tổng cộng	1.885.388.187	5.062.696.785

2. Các khoản đầu tư tài chính

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh				
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Cộng	-	-	-	-

3. Phải thu của khách hàng

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	15.101.073.862	775.042.667	13.639.217.798	739.043.205
- CT TNHH ITV Apatit Việt nam	1.491.161.320		797.004.890	
- CT TNHH dầu khí Thiên Nga	588.125.521		587.951.445	
- CT TNHH TM & DV Anh Phúc	701.937.776		589.605.816	
- CNCTCP ô tô TMT tại tỉnh Hưng yên - n/m	1.435.018.400		1.266.471.195	
- CHPT xe máy Khoa Đào	-		188.584.081	
- CN CTCP VT-TKV-XNVN Cẩm phả	338.332.060		310.099.680	
- CTCP Gang thép Cao bằng	-		37.657.620	
- CTTNHH VDSUN	544.782.621		-	
- CTTNHH ITV 35	220.117.000		434.511.000	
- CTTNHH Tập đoàn Hoàng Phát VISSAI	481.065.750		-	
- CT TNHH dầu khí Đông á	190.516.267		590.597.965	
- CTTNHH CT động cơ ZONGSHENG VN	428.103.027		190.268.012	
- Đối tượng khác	8.681.914.120	775.042.667	8.646.466.094	739.043.205
b) Phải thu khách hàng dài hạn		-		-
- Các khoản phải thu khách hàng khác				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		-		-
Tổng cộng	15.101.073.862	775.042.667	13.639.217.798	739.043.205

4. Phải thu khác	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị		Giá trị	
a) Ngắn hạn	725.396.278		351.580.258	
- BHXH nộp thừa	1.058.688		1.058.688	
- Phải thu thuế TNCN	47.425.308		84.823.404	
- Lãi tiền gửi	-		229.166	
- Phải thu khác	27.970.839		-	
- Tạm ứng	648.941.443		265.469.000	
b) Dài hạn	-		-	
Tổng cộng	725.396.278		351.580.258	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	30/09/2016	01/01/2016

6. Nợ xấu	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
7. Hàng tồn kho				
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	27.420.831.526		20.596.439.110	
- Công cụ, dụng cụ	231.930.876		374.104.441	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-		1.129.518.014	
- Thành phẩm	14.911.822.690	976.533.188	15.465.909.689	
- Hàng hoá	1.522.937.372		7.510.047	
- Hàng gửi đi bán			-	
- Hàng hoá kho bảo thuế				
Tổng cộng	44.087.522.464	976.533.188	37.573.481.301	-

8. Tài sản dở dang dài hạn	30/09/2016		01/01/2016	
a) CP SXKD dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang		-		-
Tổng cộng		-		-

9. Tăng giảm TSCĐ Hữu hình	DVT : VND				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư tại 01/01/2016	9.904.828.664	19.225.307.754	6.006.219.567	202.383.554	35.338.739.539
Số tăng trong kỳ	-	208.400.000	1.639.125.455	63.991.500	1.911.516.955
- Mua trong kỳ		208.400.000	1.639.125.455	63.991.500	1.911.516.955
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm khác					
Số dư tại 30/09/2016	9.904.828.664	19.433.707.754	7.645.345.022	266.375.054	37.250.256.494
Giá trị HMLK					
Số dư tại 01/01/2016	8.804.706.791	17.877.581.138	5.328.438.921	202.383.554	32.213.110.404
Số tăng trong kỳ	321.688.228	349.308.723	418.227.873	47.948.529	1.137.173.353
- Khấu hao trong kỳ	321.688.228	349.308.723	418.227.873	47.948.529	1.137.173.353
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/09/2016	9.126.395.019	18.226.889.861	5.746.666.794	250.332.083	33.350.283.757
Giá trị còn lại					
Số dư tại 01/01/2016	1.100.121.873	1.347.726.616	677.780.646	-	3.125.629.135
Số dư tại 30/09/2016	778.433.645	1.206.817.893	1.898.678.228	16.042.971	3.899.972.737

- GTCL cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay : 1.182.344.737 VND
- NG TSCĐ HH cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 25.438.112.996 VND
- NG TSCĐ HH cuối kỳ chờ thanh lý :
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ HH có giá trị lớn trong tương lai :
- Các thay đổi khác về TSCĐ HH :

10. **Tăng giảm tài sản cố định vô hình :**

	Chuyển giao công nghệ		
Nguyên giá			
Số dư tại 01/01/2016	2.910.231.420	-	2.910.231.420
Số tăng trong kỳ			
Số giảm trong kỳ			
Số dư tại 30/06/2016	2.910.231.420	-	2.910.231.420
Giá trị HMLK			
Số dư tại 01/01/2016	2.910.231.420	-	2.910.231.420
Số tăng trong kỳ			
Khấu hao trong kỳ			-
Tăng khác			
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/06/2016	2.910.231.420	-	2.910.231.420
Giá trị còn lại			
Số dư tại 01/01/2016			
Số dư tại 30/06/2016			

Trong đó :

- GTCL cuối kỳ của TSCĐ VH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay : VND
 - NG TSCĐ VH cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 2.910.231.420 VND
 - **Thuyết minh số liệu và giải trình khác**
11. Tăng , giảm TSCĐ thuê tài chính
12. Tăng , giảm bất động sản đầu tư
13. Chi phí trả trước

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
- Chi phí quyền sử dụng đất	1.366.549.217	1.394.822.636
- BH cháy nổ		48.591.667
- Chi phí phân bổ CCDC đã xuất dùng	85.388.822	94.407.871
Cộng	<u>1.451.938.039</u>	<u>1.537.822.174</u>

14. **Tài sản khác**

- a) Ngắn hạn
- b) Dài hạn

15. **Vay và nợ thuê tài chính**

	<u>30/09/2016</u>		<u>01/01/2016</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn				
1.NHTMCPĐT & PT Việt nam	9.440.339.630	9.440.339.630	3.257.777.996	3.257.777.996
2.Vay CBCNV (*)	1.515.000.000	1.515.000.000	446.594.000	446.594.000
Tổng cộng	<u>10.955.339.630</u>	<u>10.955.339.630</u>	<u>3.704.371.996</u>	<u>3.704.371.996</u>

Số hợp đồng vay	LS vay (%/năm)	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Số nợ gốc phải trả kỳ tới	Phương thức b.đảm vay
a. Vay NH TMCP ĐT&PT VN - CN Thành đô (VNĐ)			9.699.450.530	9.440.339.630	9.440.339.630	
15182 220117	7	6 tháng	999.268.200	999.268.200	999.268.200	TS Công ty
15182 220278	7	6 tháng	792.396.663	792.396.663	792.396.663	TS Công ty
15182 221651	7	6 tháng	1.050.403.200	1.050.403.200	1.050.403.200	TS Công ty
15182 222681	7	163 ngày	646.810.780	646.810.780	646.810.780	TS Công ty
15182 222511	7	177 ngày	422.037.000	422.037.000	422.037.000	TS Công ty
15182 222520	7	156 tháng	734.546.144	734.546.144	734.546.144	TS Công ty
15182 224146	7	144 tháng	584.789.205	584.789.205	584.789.205	TS Công ty
15182 222539	7	6 tháng	1.845.736.514	1.845.736.514	1.845.736.514	TS Công ty
15182 225909	7	165 ngày	1.289.110.900	1.030.000.000	1.030.000.000	TS Công ty
15182 223189	7	6 tháng	754.928.174	754.928.174	754.928.174	TS Công ty
15182 229600	7	6 tháng	579.423.750	579.423.750	579.423.750	TS Công ty
b. Vay CBCNV	7	không kỳ hạn	1.515.000.000	1.515.000.000	1.515.000.000	

*. Vay CBCNV có thể tự gia hạn. Mục đích sử dụng tiền vay là bổ sung VLD phục vụ HĐSXKD. Lãi suất 7%/năm

16. Phải trả người bán

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	3.298.844.751	3.298.844.751	2.432.874.605	2.432.874.605
- CNDNTN SX Hoàng Nguyên		-	160.194.265	160.194.265
- CTTNHH TM Nam Hải	241.031.032	241.031.032	126.337.200	126.337.200
- CTTNHH TM XDVT Thành Đạt Phát		-	9.457.800	9.457.800
- Champoil oil and Chemical Co.,Ltd		-	970.262.060	970.262.060
- CTTNHH Phú Bình		-	177.629.936	177.629.936
- CTCP Hóa dầu VHP		-	254.331.000	254.331.000
- CTTNHH ITVCK chuyên dụng Bắc Bộ Trường		-	311.700.000	311.700.000
- CTTNHH Riverbank Việt nam	2.237.292.972	2.237.292.972		
- CTTNHH Hóa chất Lục Giác	242.736.780	242.736.780		
- Phải trả cho các đối tượng khác	577.783.967	577.783.967	422.962.344	422.962.344
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/07/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/09/2016
	a) Phải nộp			
Thuế GTGT	64.607.036	233.153.894	227.474.441	70.286.489
Thuế TNDN	435.589.172	230.008.015	573.704.802	91.892.385
Thuế khác	27.702.639		-	27.702.639
Cộng	527.898.847	463.161.909	801.179.243	189.881.513

18.	Chi phí phải trả	<u>30/09/2016</u>		<u>01/01/2016</u>	
a)	Ngắn hạn				
	Chi phí lãi vay phải trả			3.710.720	
	Chi phí phải trả khác	144.396.628		140.400.000	
b)	Dài hạn				
	Cộng	<u>144.396.628</u>		<u>144.110.720</u>	
19.	Các khoản phải trả khác	<u>30/09/2016</u>		<u>01/01/2016</u>	
a)	Ngắn hạn				
	Kinh phí công đoàn	78.765.729		67.401.499	
	Bảo hiểm xã hội; thất nghiệp	115.319.323		116.962.633	
	Trợ cấp thôi việc	-		142.674.750	
	Các khoản phải trả, phải nộp khác	673.393.245		509.257.620	
	Cộng	<u>867.478.297</u>		<u>836.296.502</u>	
b)	Dài hạn				
20.	Doanh thu chưa thực hiện				
21.	Trái phiếu phát hành				
22.	Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả				
23.	Dự phòng phải trả				
24.	Tài sản thuế TN hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải trả				
25.	Vốn chủ sở hữu				
a.	Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :	<u>30/09/2016</u>	<u>% năm giữ</u>	<u>01/01/2016</u>	<u>% năm giữ</u>
	Vốn góp của Nhà nước	-	-	-	-
	Vốn góp của các cổ đông khác	42.016.820.000	100	39.639.600.000	100
	Tổng cộng	<u>42.016.820.000</u>		<u>39.639.600.000</u>	
b.	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	<u>30/09/2016</u>		<u>01/01/2016</u>	
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
-	Vốn góp đầu kỳ	39.639.600.000		39.639.600.000	
-	Vốn góp tăng trong kỳ	2.377.220.000		-	
-	Vốn góp giảm trong kỳ	-		-	
-	Vốn góp cuối kỳ	42.016.820.000		39.639.600.000	
	Cổ tức lợi nhuận đã chia				
c.	Cổ tức				
-	Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán				
-	Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông				
-	Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi				
-	Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận				
d.	Cổ phiếu	<u>30/09/2016</u>		<u>01/01/2016</u>	
	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.201.682		3.963.960	
-	Cổ phiếu phổ thông	4.201.682		3.963.960	
-	Cổ phiếu ưu đãi				
	Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND/cổ phiếu				
e.	Các quỹ của Công ty	<u>30/09/2016</u>		<u>01/01/2016</u>	
-	Quỹ đầu tư phát triển	4.382.974.445		6.760.194.445	
-	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp				
-	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-		-	
	Cộng	<u>4.382.974.445</u>		<u>6.760.194.445</u>	

26.	Nguồn kinh phí		
	Nguồn kinh phí	30/09/2016	01/01/2016
	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	66.371.540	66.371.540
	Cộng	664.622.498	664.622.498
		730.994.038	730.994.038
VI.	THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD QUÝ III		
1.	Tổng doanh thu bán hàng		
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 3/2016	Quý 3/2015
	Cộng	21.878.038.416	24.463.798.755
		21.878.038.416	24.463.798.755
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu		
	Chiết khấu thương mại	Quý 3/2016	Quý 3/2015
	Giảm giá hàng bán	28.508.900	37.723.276
	Hàng bán bị trả lại	269.190.860	7.163.904
	Thuế xuất nhập khẩu		
	Cộng	297.699.760	44.887.180
3.	Giá vốn hàng bán		
	Giá vốn hàng bán	Quý 3/2016	Quý 3/2015
	Cộng	14.138.515.445	16.358.932.752
		14.138.515.445	16.358.932.752
4.	Doanh thu hoạt động tài chính		
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	Quý 3/2016	Quý 3/2015
	Lãi chênh lệch tỷ giá	103.757	13.511.301
	Doanh thu hoạt động tài chính khác		6.986.289
	Cộng	103.757	20.497.590
5.	Chi phí tài chính		
	Lãi tiền vay	Quý 3/2016	Quý 3/2015
	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	257.287.642	363.422.551
	Cộng	29.219.140	48.296.335
		286.506.782	411.718.886
6.	Thu nhập khác		
-	Thanh lý nhượng bán TSCĐ	Quý 3/2016	Quý 3/2015
-	Tiền phạt thu được	7.212.150	60.965.876
	Cộng	7.212.150	60.965.876
7.	Chi phí khác		
-	Các khoản bị phạt	Quý 3/2016	Quý 3/2015
-	Các khoản khác		1.551.153
	Cộng	-	1.551.153
8.	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		

	Quý 3/2016	Quý 3/2015
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3.491.465.338	2.371.092.843
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CPQLDN	1.331.331.341	790.384.029
+ Chi phí tiền lương	1.331.331.341	790.384.029
- Các khoản chi phí QLDN khác	2.160.133.997	1.580.708.814
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	2.589.126.925	3.405.762.002
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CPBH	522.189.923	777.104.478
+ Chi phí tiền lương	522.189.923	777.104.478
- Các khoản chi phí bán hàng khác	2.066.937.002	2.628.657.524

c) Các khoản ghi giảm CPBH và CPQLDN

9. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Quý 3/2016	Quý 3/2015
Nguyên vật liệu	14.319.759.417	19.748.493.485
Chi phí nhân công	2.440.568.289	2.169.821.589
Khấu hao TSCĐ	381.428.834	432.807.670
Chi phí mua ngoài	1.951.788.076	2.093.580.726
Chi phí bằng tiền khác	2.132.038.776	1.951.799.819
Cộng	21.225.583.392	26.396.503.289

10. Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	Quý 3/2016	Quý 3/2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.082.040.073	1.951.317.405
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
- Các khoản điều chỉnh tăng: thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành; phạt vi phạm hành chính PCCC	68.000.000	48.250.000
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Tổng thu nhập chịu thuế	1.150.040.073	1.999.567.405
Thu nhập chịu thuế Thuế suất 22%		1.999.567.405
Thuế suất 20%	1.150.040.073	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	230.008.015	439.904.829
Thuế TN phát sinh trong kỳ	230.008.015	439.904.829

11. Chi phí thuế doanh nghiệp hoãn lại

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

a) Các khoản phải thu khách hàng và trả trước cho người bán

	30/09/2016	30/06/2015
Trả trước cho người bán	3.171.244.150	261.245.000
Cộng	3.171.244.150	261.245.000

b) Các khoản phải trả người bán và người mua trả trước

	30/09/2016	30/06/2015
Người mua trả trước	495.490.820	17.024.514
Cộng	495.490.820	17.024.514

c) Dự phòng phải thu khó đòi

	30/09/2016	% trích lập	01/01/2016	% trích lập
Dự phòng phải thu ngắn hạn				
- Công ty cổ phần vận tải ô tô Ninh bình	23.535.317	100	23.535.317	100
- CN CT TNHH XL&VLCN tại Hải Dương	50.000.000	100	50.000.000	100
- CN CT TNHH XL&VLCN tại Hải Phòng	34.376.529	100	34.376.529	100
- CT TNHH XL & VLCN	79.346.014	100	79.346.014	100
- Công ty CP Licogi 12.9	100.023.955	70	100.023.955	70
- DNTN DL lữ hành & ĐTXDùng NH HTC	28.784.000	100	28.784.000	100
- Công ty XNK TM Việt Phát	89.533.795	70	89.533.795	70
- Công ty TNHH TM & DV Thành Chung	165.614.135	70	165.614.135	70
- DNTN Nam Hương	14.307.784	30	14.307.784	30
- Công ty TNHH Quang Thuận	56.008.233	100	56.008.233	100
- CT TNHH Mai Thành	20.801.733	100	20.801.733	100
- DNTN Hoàng Thy	22.712.518	30	22.712.518	30
- HKD Phạm thị mai Thảo	39.998.653	50%	23.999.192	30
- CTTNHH dầu nhớt Thái Thanh	50.000.000	50%	30.000.000	30
Dự phòng phải thu dài hạn	-		-	
Tổng cộng	775.042.666		739.043.205	

2. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục

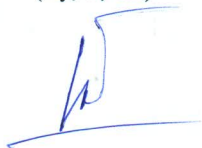
3. Những thông tin khác

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Đỗ Hồng Hạnh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phùng Giang Nam

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2016

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hoàng Trung Dũng